

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	9,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	26.9%	25.3%	12.6%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2023	2.20 (Ba1) Cảnh báo
---	---------------------------

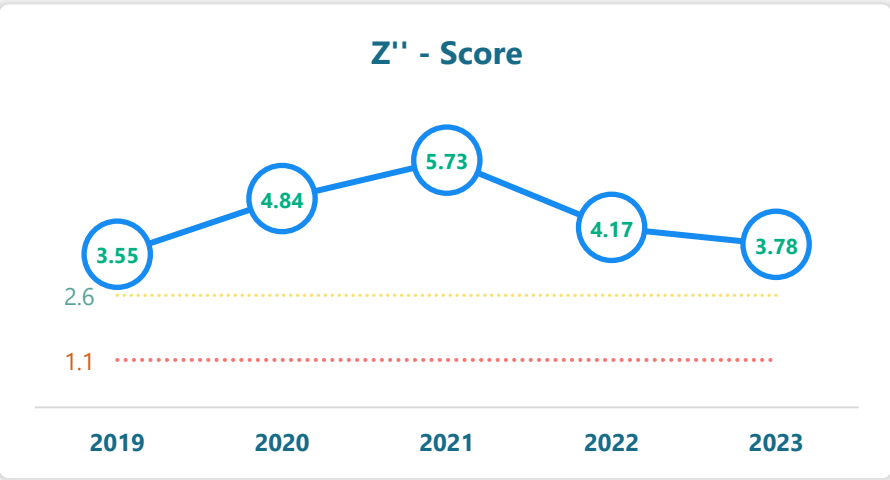
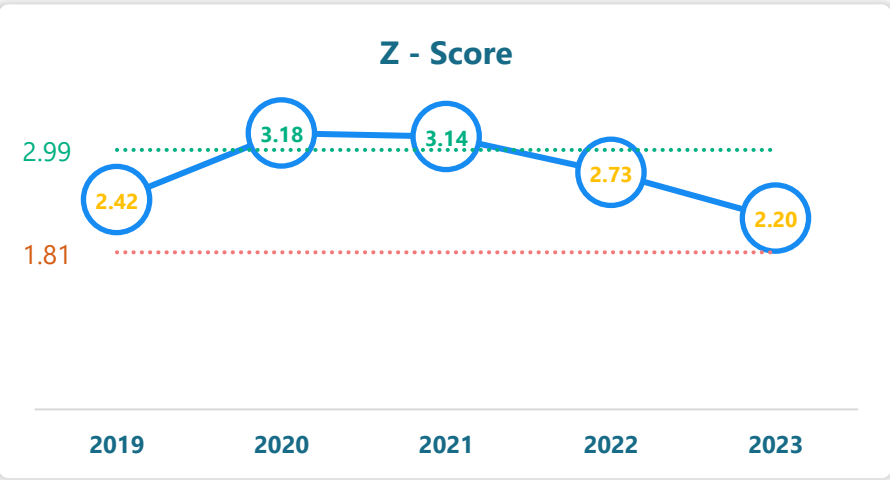
Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2023	3.78 (Aa3) An toàn
---	--------------------------

DT thuần	2023 215 tỷ VNĐ	YoY ▼ 55.0 ▼ 20.4%
----------	-----------------------	--------------------------

LN sau thuế	2023 5.22 tỷ VNĐ	YoY ▼ 7.68 ▼ 59.4%
-------------	------------------------	--------------------------

ROE	2023 5.0%	+/- YoY ▼ 8.4%
-----	--------------	-------------------

ROA	2023 2.6%	+/- YoY ▼ 4.8%
-----	--------------	-------------------



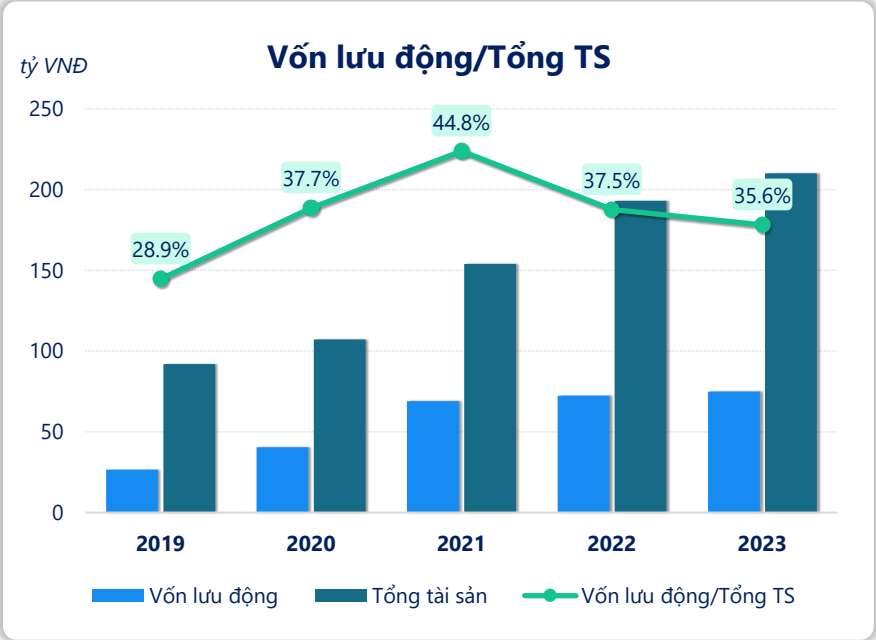
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của PGN năm 2023 đạt 2.20, thấp hơn so với năm 2022 (2.73). Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của PGN năm 2023 đạt 3.78, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm 2023, PGN ghi nhận doanh thu thuần 214.7 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 5.22 tỷ đồng, lần lượt giảm 20.4% và giảm 59.4% so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với ROE ở mức 4.99%. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

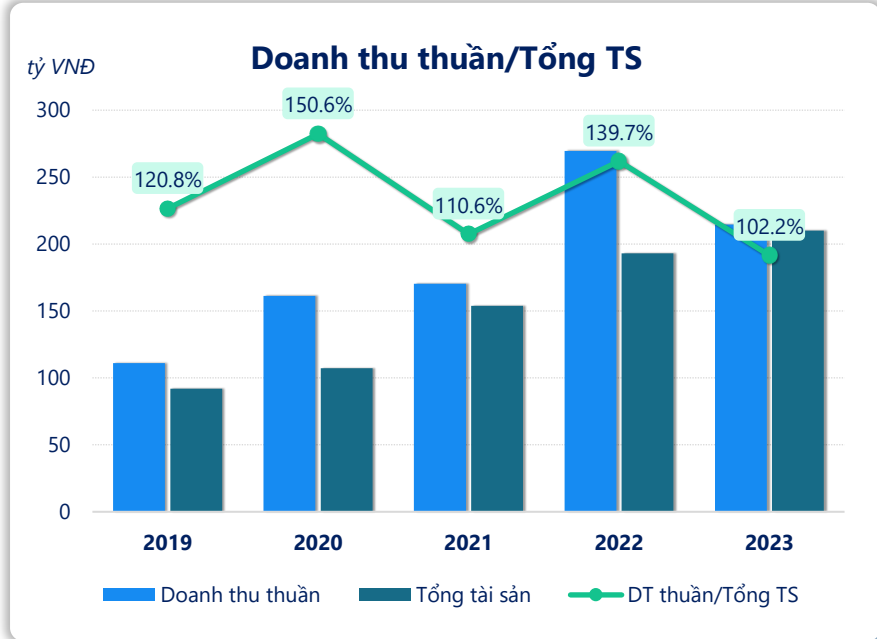
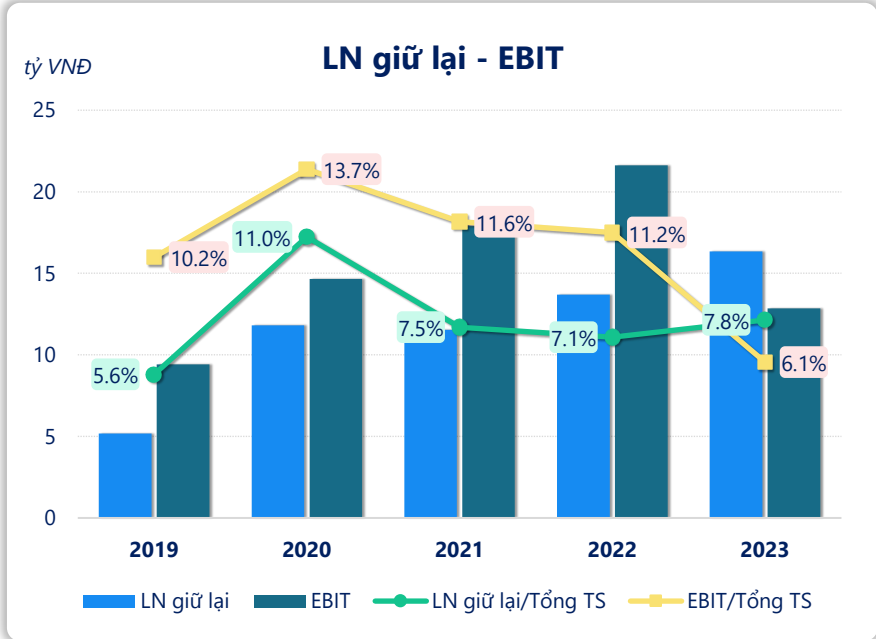
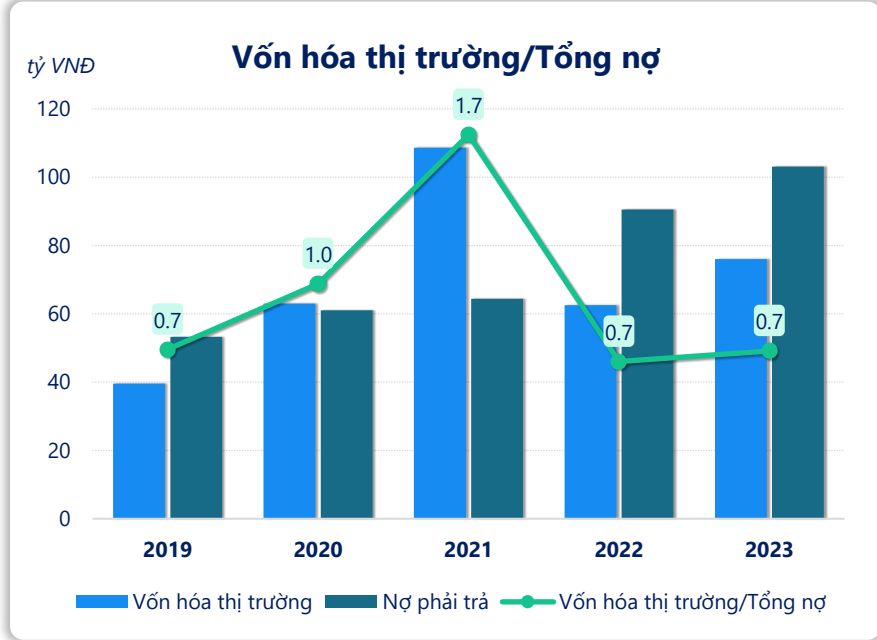
# CTCP Phụ Gia Nhựa (HNX: PGN)



Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng  $0.74 < 1$  cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>210</b>	<b>193</b>	<b>8.9%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>176</b>	<b>156</b>	<b>13.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	5.68	7.50	-24.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.2	1.25	1116%
Phải thu ngắn hạn	88.2	76.4	15.5%
Hàng tồn kho	67.1	69.7	-3.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.26	0.94	-72.5%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>33.6</b>	<b>37.2</b>	<b>-9.7%</b>
Phải thu dài hạn	1.54	2.10	-26.8%
Tài sản cố định	28.9	30.6	-5.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.75	1.33	-44.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.60	0.60	0.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>1.84</b>	<b>2.61</b>	<b>-29.4%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>103</b>	<b>90.6</b>	<b>13.9%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>102</b>	<b>83.4</b>	<b>21.9%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	68.7	48.6	41.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	26.3	30.6	-13.8%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1.48</b>	<b>7.21</b>	<b>-79.5%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	1.48	7.21	-79.5%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>107</b>	<b>102</b>	<b>4.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>107</b>	<b>102</b>	<b>4.5%</b>
Vốn điều lệ	84.5	84.5	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>111</b>	<b>161</b>	<b>170</b>	<b>270</b>	<b>215</b>
Giá vốn hàng bán	99.1	144	149	243	198
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>11.9</b>	<b>17.2</b>	<b>21.2</b>	<b>26.8</b>	<b>16.9</b>
Doanh thu HĐTC	0.04	0.06	0.09	0.21	0.22
Chi phí TC	2.80	3.68	3.93	5.39	5.96
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>2.78</b>	<b>3.65</b>	<b>3.92</b>	<b>5.27</b>	<b>5.95</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.37	0.22	0.46	0.90	0.58
Chi phí QLDN	2.16	2.22	2.57	4.16	3.66
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>6.66</b>	<b>11.2</b>	<b>14.3</b>	<b>16.5</b>	<b>6.90</b>
Lợi nhuận khác	-0.03	-0.15	-0.35	-0.18	0.01
<b>LN trước thuế</b>	<b>6.63</b>	<b>11.0</b>	<b>14.0</b>	<b>16.4</b>	<b>6.91</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>5.16</b>	<b>9.65</b>	<b>11.1</b>	<b>12.9</b>	<b>5.22</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>5.16</b>	<b>9.65</b>	<b>11.1</b>	<b>12.9</b>	<b>5.22</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.30	0.73	-5.01	-9.46	0.74
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.03	-10.6	-4.98	-5.59	-16.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	7.73	5.64	20.5	9.00	14.3
Tiền đầu kỳ	0.89	7.30	3.04	13.5	7.50
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>6.41</b>	<b>-4.27</b>	<b>10.5</b>	<b>-6.05</b>	<b>-1.82</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	7.30	3.03	13.5	7.50	5.68